

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I.2016

Mẫu số B02-CTCK: Báo cáo tình hình tài chính riêng

Mẫu số B01-CTCK: Báo cáo thu nhập toàn diện riêng

Mẫu số B03b-CTCK: Lưu chuyển tiền tệ riêng

Mẫu số B05-CTCK: Thuyết minh báo cáo tài chính riêng



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 +130)	100		4,132,073,954,046	4,528,803,497,387
I. Tài sản tài chính (110 = 111 →129)	110		4,120,831,027,544	4,519,482,727,678
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		1,137,265,786,818	1,552,666,092,480
1.1. Tiền	111.1	A.1	428,065,786,818	199,231,759,147
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2	A.1	709,200,000,000	1,353,434,333,333
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A.3.1	1,177,790,975,739	1,014,214,322,289
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.3.3	18,248,400,000	18,250,800,000
4. Các khoản cho vay	114			
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.3.2	372,573,135,097	372,571,752,697
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.4	(145,469,800,456)	(147,747,735,476)
7. Các khoản phải thu	117	A.3.4	5,768,213,557	13,029,195,037
7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		90,912,000	8,789,405,000
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		5,677,301,557	4,239,790,037
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i>	<i>117.3.1</i>		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		5,677,301,557	4,239,790,037
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118			
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.5.2	1,629,990,425,090	1,770,831,253,230
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	A.5.3	3,924,190,070	4,927,345,792
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.6	(79,260,298,371)	(79,260,298,371)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131→136)	130		11,242,926,502	9,320,769,709
1. Tạm ứng	131		2,725,414,929	1,494,717,909
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.15	7,222,338,903	6,801,431,430

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		1,295,172,670	1,024,620,370
5.	Tài sản ngắn hạn khác	135			
6.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136			
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220+ 230 + 240 + 250 - 260)	200		101,513,702,849	102,717,665,474
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210		7,500,000,000	7,500,000,000
1.	Các khoản phải thu dài hạn	211			
2.	Các khoản đầu tư	212		7,500,000,000	7,500,000,000
2.1.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2.	Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		7,500,000,000	7,500,000,000
II.	Tài sản cố định	220		68,098,422,919	71,310,089,278
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	A.12	42,593,006,521	44,699,601,457
	- Nguyên giá	222		89,099,069,867	89,099,069,867
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(46,506,063,346)	(44,399,468,410)
	- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
	- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	A.13	25,505,416,398	26,610,487,821
	- Nguyên giá	228		61,776,555,633	60,537,955,633
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(36,271,139,235)	(33,927,467,812)
	- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
	- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		543,000,000	543,000,000
V.	Tài sản dài hạn khác	250		25,372,279,930	23,364,576,196
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251			
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	A.15	7,114,518,183	7,606,814,449
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.16	18,257,761,747	15,757,761,747
5.	Tài sản dài hạn khác	255			
VI.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4,233,587,656,895	4,631,521,162,861
NGUỒN VỐN					
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		2,269,755,173,798	2,696,089,599,622

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		2,199,755,173,798	2,626,089,599,622
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		2,188,430,058,970	1,600,656,425,139
1.1.	Vay ngắn hạn	312	A.14	2,188,430,058,970	1,600,656,425,139
1.2.	Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2.	Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3.	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5.	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7	3,327,476,254	21,704,562,381
7.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.10	(3,331,824,952)	(7,381,739)
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			417,400,000
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		4,677,671,272	8,449,273,019
11.	Phải trả người lao động	323		3,160,124,170	2,087,430,741
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.9	1,259,939,010	3,183,775,151
14.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.11	2,231,729,074	989,598,114,930
18.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		70,000,000,000	70,000,000,000
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1.	Vay dài hạn	342			
1.2.	Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2.	Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3.	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346		100,000,000,000	100,000,000,000
5.	Phải trả người bán dài hạn	347		(30,000,000,000)	(30,000,000,000)
6.	Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7.	Chi phí phải trả dài hạn	349			
8.	Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11.	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13.	Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,963,832,483,097	1,935,431,563,239
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,963,832,483,097	1,935,431,563,239
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,615,410,841,427	1,615,410,841,427
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,549,981,650,000	1,549,981,650,000
a. Vốn pháp định	411.1a		100,000,000,000	100,000,000,000
b. Vốn bổ sung	411.1b		1,449,981,650,000	1,449,981,650,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		65,433,524,852	65,433,524,852
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(4,333,425)	(4,333,425)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		39,505,678,545	39,505,678,545
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		10,203,951,542	10,203,951,542
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		298,712,011,583	270,311,091,725
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		298,712,011,583	270,311,091,725
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			1,963,832,483,097	1,935,431,563,239
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		4,233,587,656,895	4,631,521,162,861
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		-	77,498,900,000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B			
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	26,178,472,147
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		154,997,785	154,997,856
7. Cổ phiếu quỹ	007		380	380
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		11,878,570	15,006,573
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		4,586,669	7,621,292

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-	-
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		7,076,481	7,076,481
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		215,420	308,800
f.	Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
g.	Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		-	-
b.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		-	-
c.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		-	-
d.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		-	-
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		2,154,200,000	3,088,000,000
11.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		222,588,750,000	282,588,750,000
13.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG

Số lượng chứng khoán

1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		1,441,786,882	1,394,359,705
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1,355,080,567	1,305,236,881
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		10,550,105	9,302,201
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		47,012,041	38,797,626
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		400,000	400,000
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		28,744,169	40,622,997
f.	Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	-
b.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		287,441,690,000	406,229,970,000

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		1,507,407,736,505	1,092,905,063,063
7.1.	Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		955,978,708,557	625,051,151,865
a.	<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	027.1		955,978,708,557	625,051,151,865
7.2.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		481,236,478,800	466,763,327,000
7.3.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		81,412,069	142,142,273
a.	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	029.1		59,780,964	12,300,059
b.	<i>Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	029.2		21,631,105	129,842,214
7.4.	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		70,111,137,079	948,441,925
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		1,507,489,148,574	626,141,736,063
8.1.	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1,482,322,255,434	599,927,409,074
8.2.	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		25,166,893,140	26,214,326,989
10.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033		67,600,260,000	61,100,000
11.	Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		2,510,877,079	887,341,925

Người lập



Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng giám đốc

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2016

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý 1 Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1.2016	Quý 1.2015
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	19,885,371,085	5,686,132,462
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	18,954,341,035	5,305,439,294
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	01.2		
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	931,030,050	380,693,168
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	42,422,223	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	46,813,764,977	41,490,371,557
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	-	8,409,123,789
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	38,447,388,092	29,951,299,273
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	1,579,084,865	664,715,646
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	731,956,219	824,202,091
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	235,648,498	102,459,561
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01à11)	20	107,735,635,959	87,128,304,379
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	7,413,182,994	930,745,706
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1	8,944,910,650	3,423,026,390
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	21.2	(2,277,935,020)	(3,444,547,137)
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.3	746,207,364	952,266,453
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23	-	3,110,230,246
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	20,692,211,755	13,915,892,945
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30	2,061,616,434	1,083,152,447
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	4,000,000	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33		
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21à33)	40	30,171,011,183	19,040,021,344
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	25,239,399,962	18,134,963,346
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50= 41 và 44)	50	25,239,399,962	18,134,963,346
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1.2016	Quý 1.2015
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		
4.2. Chi phí lãi vay	52	18,186,552,181	4,500,533,249
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		
4.4. Chi phí đầu tư khác	54		
Cộng chi phí tài chính (60 = 51+54)	60	18,186,552,181	4,500,533,249
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	45,475,961,093	36,739,721,222
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40 -60-61-62)	70	39,141,511,464	44,982,991,910
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
8.1. Thu nhập khác	71	15,886,408	3,616,606,368
8.2. Chi phí khác	72	3,115,308,849	4,044
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80	(3,099,422,441)	3,616,602,324
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90	36,042,089,023	48,599,594,234
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	7,641,169,164	8,520,923,725
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	7,641,169,164	8,520,923,725
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	28,400,919,859	40,078,670,509
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ..%)	202		
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	301		
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303		
12.4. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304		
12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305		
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	309		
Tổng thu nhập toàn diện	400		
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402		
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		

Người lập



Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng giám đốc

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1.2016	Quý 1.2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		36,042,089,023	48,599,594,234
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(26,586,938,726)	(4,109,924,463)
- Khấu hao TSCĐ	03		4,450,266,359	3,705,222,752
- Các khoản dự phòng	04		(2,277,935,020)	(334,316,891)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hi	05		-	
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		(71,388,793)	2,199,901,813
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07			
- Dự thu tiền lãi	08			
- Các khoản điều chỉnh khác	09		(28,687,881,272)	(9,680,732,137)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11			
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18			
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19			
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(1,011,390,489,790)	(250,960,219,376)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31		(163,576,653,450)	(148,215,204,113)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		2,400,000	(16,192,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33			-
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(1,382,400)	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		8,698,493,000	4,372,775,589
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(1,437,511,520)	(1,321,367,500)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1.2016	Quý 1.2015
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		140,840,828,140	(401,739,949,783)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		898,159,288	(1,322,263,529)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(1,501,249,320)	(1,122,753,516)
- Tăng (giảm) vay ngắn hạn	41		-	-
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	42		-	-
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	43		-	-
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	44		-	-
- Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	45		-	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	46		(3,324,443,213)	(26,917,294,009)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	47		-	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	48		(3,771,601,747)	20,023,647
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	49		1,072,693,429	(7,857,138,934)
- Tăng (giảm) phải trả về sửa lỗi giao dịch các TSTC	50		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	51		(989,290,221,997)	349,334,952,772
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	52		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	53		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(1,001,935,339,493)	(206,470,549,605)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(1,238,600,000)	(2,542,313,598)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(1,238,600,000)	(2,542,313,598)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		7,242,095,115,866	1,599,551,502,502
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		7,242,095,115,866	1,599,551,502,502
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(6,654,321,482,035)	(1,288,738,115,829)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(6,654,321,482,035)	(1,288,738,115,829)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1.2016	Quý 1.2015
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		587,773,633,831	310,813,386,673
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(415,400,305,662)	101,800,523,470
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		1,552,666,092,480	804,074,629,315
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		1,552,666,092,480	804,074,629,315
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		199,231,759,147	9,474,629,315
- Các khoản tương đương tiền	102.2		1,353,434,333,333	794,600,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		1,137,265,786,818	905,875,152,785
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		428,065,786,818	113,675,152,785
- Các khoản tương đương tiền	104.2		709,200,000,000	792,200,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA HÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1.2016	Quý 1.2015
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		11,364,196,230,696	8,038,752,073,263
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(11,364,256,960,900)	(8,016,129,047,000)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		812,306,177,765	(394,453,009,829)
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09			
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		202,614,237,592	112,916,654,542
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(133,451,542,438)	(107,144,353,022)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		881,408,142,715	(366,057,682,046)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		626,141,736,063	876,593,991,645
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		625,051,151,865	876,593,991,645

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1.2016	Quý 1.2015
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		158,287,824,865	506,445,381,306
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		466,763,327,000	366,938,067,000
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		142,142,273	1,086,203,388
-Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36		948,441,925	2,124,339,951
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		1,507,549,878,778	510,536,309,599
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1,507,549,878,778	510,536,309,599
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		955,978,708,557	167,394,825,977
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		481,236,478,800	311,535,612,500
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		81,412,069	23,709,229,651
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46		70,111,137,079	7,896,641,471
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

Người lập



Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng giám đốc

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 (tiếp theo)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý 1 năm 2016

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2015	01/01/2016	2015		2016		31/03/2015	31/03/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
Biến động vốn chủ sở hữu		1,675,345,479,835	1,935,431,563,239	35,944,488,264	-	28,400,919,859	-	1,711,289,968,099	1,963,832,483,098
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,615,415,174,852	1,615,415,174,852	-	-	-	-	1,615,415,174,852	1,615,415,174,852
<i>Vốn pháp định</i>		100,000,000,000	100,000,000,000	-	-	-	-	100,000,000,000	100,000,000,000
<i>Vốn bổ sung</i>		1,449,981,650,000	1,449,981,650,000	-	-	-	-	1,449,981,650,000	1,449,981,650,000
<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>		65,433,524,852	65,433,524,852	-	-	-	-	65,433,524,852	65,433,524,852
<i>Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu</i>		-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>		-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ (*)		(2,537,925)	(4,333,425)	-	-	-	-	(2,537,925)	(4,333,425)
Quỹ dự trữ vốn điều lệ		30,416,825,026	39,505,678,545	-	-	-	-	30,416,825,026	39,505,678,545
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1,115,098,023	10,203,951,542	-	-	-	-	1,115,098,023	10,203,951,542
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		28,400,919,859	270,311,091,725	35,944,488,264	-	28,400,919,859	-	64,345,408,123	298,712,011,584
<i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>		28,400,919,859	270,311,091,725	35,944,488,264	-	28,400,919,859	-	64,345,408,123	298,712,011,584
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>		-	-	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 (tiếp theo)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2015	01/01/2016	2015	2016		31/03/2015	31/03/2016	
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
Thu nhập toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-
Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con		-	-	-	-	-	-	-	-
Mua các khoản đầu tư vào công ty con		-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con		-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát		-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		1,675,345,479,835	1,935,431,563,239	35,944,488,264	-	28,400,919,859	-	1,711,289,968,099	1,963,832,483,098

Người lập biểu



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 Năm 2016

1 Đặc điểm hoạt động của CTCK

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0103014521 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2006.

- 1.1 Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 101/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh 11/GPĐC-UBCK ngày 6 tháng 2 năm 2015
Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty có 614 nhân viên (31/03/2015: 558 nhân viên).

- 1.2 Địa chỉ liên hệ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
1.3 Điều lệ hoạt động được sửa đổi, bổ sung ngày 23/04/2015

2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung trên máy tính

4 Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, trong đó tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác. Các khoản thấu chi ngân hàng phải hoàn trả khi có yêu cầu và là một bộ phận không thể tách rời trong việc quản lý tiền tệ của Công ty được tính trừ vào tiền và các khoản tương đương tiền cho mục đích trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

Công ty ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

4.2.1 *Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):*

4.2.1.1 *Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)*

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

▪ Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

▪ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh thông qua lãi/ lỗ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản tài chính sẵn sàng để bán

Các khoản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được phân loại sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ.

Đây là những tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định.

4.2.1.2 *Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)*

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

▪ Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

▪ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.2.2 *Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:*

4.2.2.1 *Đối với Cổ phiếu*

Cổ phiếu đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán vốn chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“OTC”) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng không được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Chứng khoán nợ được hạch toán theo giá gốc, được phân bổ dần, sử dụng lãi suất thực tế trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Ban Giám đốc công ty xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến của tổ chức phát hành.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn như đề cập ở trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.2.2.2 *Đối với công cụ thị trường tiền tệ:*

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định theo các kỳ gửi khác nhau được đánh giá lại khi có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro.

4.3 *Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình*

(i) *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.
 Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa XX – XX năm
- dụng cụ văn phòng XX – XX năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Khi được chia lợi nhuận từ bên nhận đầu tư, Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ được nhận.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tiền nhận ký quỹ không thuộc tài sản của Công ty. Khi nhận được tiền ký quỹ theo các cam kết của hợp đồng kinh tế, Công ty ghi nhận tách biệt theo từng đối tượng và thực hiện hoàn trả đầy đủ sau khi kết thúc hợp đồng kinh tế.

4.8 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.8.1 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.8.1.1 Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính :

4.8.1.1 Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

(a) Phải thu và dự thu cổ tức:

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục đầu tư của Công ty được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức).

Cổ tức không được ghi nhận cho Công ty đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

(b) Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính :

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

Tiền lãi phát sinh từ các tài khoản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

Hàng tháng, Công ty dự thu các khoản lãi phát sinh từ các tài sản tài chính theo lãi suất thực tế và thời gian phát sinh trong kỳ

4.8.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác :

Các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá.

4.8.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.8.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

4.8.5 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ :	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính :	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.9.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Doanh thu tiền lãi từ trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sử dụng lãi suất thực tế.

(iii) Doanh thu từ vốn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Ghi nhận chi phí lãi vay: Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

5. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Do luật kế toán chưa thông qua nên việc đánh giá lại các khoản mục đầu tư theo giá trị hợp lý công ty chưa thực hiện. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc

6. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

	31/03/2016	31/12/2015
1 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng	428,055,420,759	193,774,940,357
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	10,366,059	5,456,818,790
Cộng	428,065,786,818	199,231,759,147

2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU

Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm Giá trị khối lượng dịch thực hiện trong năm

a) Của CTCK

- Cổ phiếu	31,698,015	1,183,679,000,000
- Trái phiếu	25,742,000	5,185,701,000,000
- Chứng khoán khác	-	-

Cộng

57,440,015 6,369,380,000,000

b) Của Nhà đầu tư

- Cổ phiếu	1,541,814,173	20,207,306,687,100
- Trái phiếu	400,000	32,499,200,000
- Chứng khoán khác	30,250	272,101,000

Cộng

1,542,244,423 20,240,077,988,100

3 Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
FVTPL				
APC	7,309,122,500			
CII	1,166,409,300			
CTI	4,080,787,500			
DRC	4,368,304,905			

FPT	2,196,073,782		
GEX	2,153,900,400		
MBB	2,222,972,280		
PGS	1,481,529,300		
PPC	554,944,000		
PVS	21,582,194,057		
SD9	9,817,006,877		
SHN	2,736,157,117		
TL4	977,180,900		
VC7	889,737,000		
VCB	2,935,132,911		
VIC	1,009,934,289		
VNM	18,835,274,684		
E1SSH30	919,700,000		
LV_O	4,886,025,000		
Khác	2,287,338,937		
Tiền gửi có kỳ hạn	1,085,381,250,000		
Cộng	1,177,790,975,739	-	-

3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
AB_O	170,489,057,266		170,489,057,266	
HT_O	110,871,856,029		110,871,856,029	
PTI	64,206,753,802		64,205,371,402	
HOT	27,005,468,000		27,005,468,000	
Cộng	372,573,135,097		372,571,752,697	

3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	31/03/2016	31/12/2015
BI306	16,248,400,000	16,250,800,000
TTDQG	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	18,248,400,000	18,250,800,000

3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Phải thu bán các tài sản tài chính	90,912,000		8,789,405,000	
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	5,677,301,557		4,239,790,037	
Cộng	5,768,213,557	-	13,029,195,037	-

Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 (tiếp)

4. Dự phòng giảm giá các tài sản

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá trị sổ sách	Giá trị thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL	5,109,943	92,409,725,739	86,356,617,200	8,806,711,539	(284,565,382,771)	(2,123,376,642)
1	APC	379,505	7,309,122,500	6,451,585,000	857,537,500	288,280,000	569,257,500
2	CII	50,086	1,166,409,300	1,187,038,200	-	332,060	(332,060)
3	CTI	210,000	4,080,787,500	4,578,000,000	-	-	-
4	DRC	100,065	4,368,304,905	4,452,892,500	-	-	-
5	FPT	45,080	2,196,073,782	2,123,268,000	72,805,782	1,143,832	71,661,950
6	GEX	80,000	2,153,900,400	2,040,000,000	113,900,400	-	113,900,400
7	MBB	150,196	2,222,972,280	2,147,802,800	75,169,480	-	75,169,480
8	PGS	79,905	1,481,529,300	1,526,185,500	-	35,010,400	(35,010,400)
9	PPC	29,040	554,944,000	545,952,000	8,992,000	-	8,992,000
10	PVS	1,296,067	21,582,194,057	19,829,825,100	1,752,368,957	3,759,766,057	(2,007,397,100)
11	SD9	649,639	9,817,006,877	8,055,523,600	1,761,483,277	1,371,699,877	389,783,400
12	SHN	190,096	2,736,157,117	2,129,075,200	607,081,917	-	607,081,917
13	TL4	107,200	977,180,900	1,179,200,000	-	-	-
14	VC7	66,000	889,737,000	1,003,200,000	-	-	-
15	VCB	70,216	2,935,132,911	2,878,856,000	56,276,911	-	56,276,911
16	VIC	22,148	1,009,934,289	1,045,385,600	-	-	-
17	VNM	118,816	18,835,274,684	15,921,344,000	2,913,930,684	3,092,749,184	(178,818,500)
18	E1SSH30	100,000	919,700,000	950,000,000	-	-	-
19	LV O	1,307,205	4,886,025,000	6,536,025,000	-	-	-
20	Khác	58,679	2,287,338,937	1,775,458,700	587,164,631	(293,114,364,181)	(1,793,942,140)
II	TSTC HTM	200,002	18,248,400,000	22,000,000,000	-	-	-
1	BI306	200,000	16,248,400,000	20,000,000,000	-	-	-
2	TTDQG	2	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-	-
III	TSTC Cho vay						
IV	TSTC AFS	28,028,586	372,573,135,097	309,844,323,378	136,663,088,917	136,817,647,295	(154,558,378)
1	AB O	15,761,118	170,489,057,266	95,685,747,378	74,803,309,888	75,922,349,266	(1,119,039,378)
2	HT O	5,190,552	110,871,856,029	51,905,520,000	58,966,336,029	58,966,336,029	-
3	PTI	6,112,435	64,206,753,802	138,141,031,000	-	-	-
4	HOT	964,481	27,005,468,000	24,112,025,000	2,893,443,000	1,928,962,000	964,481,000
	CỘNG	33,338,531	483,231,260,836	418,200,940,578	145,469,800,456	(147,747,735,476)	(2,277,935,020)

5 Các khoản phải thu**5.1 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư**

	31/03/2016	31/12/2015
Phải thu bán các tài sản tài chính	90,912,000	8,789,405,000
Phải thu lãi dự thu các ngân hàng	5,677,301,557	4,239,790,037
Cộng	5,768,213,557	13,029,195,037

5.2 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

	31/03/2016	31/12/2015
Phải thu margin	1,500,663,936,420	1,690,700,041,551
Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán	129,326,488,670	80,131,211,679
Cộng	1,629,990,425,090	1,770,831,253,230

5.3 Các khoản phải thu khác

	31/03/2016	31/12/2015
Phải thu cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	1,963,775,333	1,963,775,333
Phải thu khác	1,960,414,737	2,963,570,459
Cộng	3,924,190,070	4,927,345,792
	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
 Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK

6 Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	31/03/2016				31/12/2015
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	589,140,000		589,140,000			589,140,000	589,140,000
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	-		-			-	-
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	-		-			-	-
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	78,671,158,371		78,671,158,371			78,671,158,371	78,671,158,371
	Cộng	79,260,298,371	-	79,260,298,371	-	-	79,260,298,371	79,260,298,371

7	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	31/03/2016	31/12/2015
7.1	Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	3,327,476,254	1,981,784,381
7.2	Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
7.3	Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)		
7.4	Phải trả mua các tài sản tài chính		19,722,778,000
7.5	Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
	Cộng	3,327,476,254	21,704,562,381
8	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2016	31/12/2015
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	336,748,775	4,019,749,392
	Thuế Thu nhập cá nhân	4,251,980,308	4,311,856,158
	Thuế Giá trị gia tăng	88,942,189	117,667,469
	Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	-	-
	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
	Cộng	4,677,671,272	8,449,273,019
9	Chi phí phải trả	31/03/2016	31/12/2015
	Lãi vay/ lãi trái phiếu phát hành phải trả	1,544,260,561	2,207,832,461
	Phân bổ chi phí quản lý	(1,713,787,225)	(224,629,210)
	Chi phí phải trả khác	1,429,465,674	1,200,571,900
	Cộng	1,259,939,010	3,183,775,151
10	Phải trả người bán	31/03/2016	31/12/2015
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA	211,329,268	828,309,963
	Cty CP tư vấn xây dựng và TM Thái Dương	5,000,000	5,000,000
	Công ty TNHH Thương mại và quảng cáo TD	5,593,933	5,593,933
	Viện nghiên cứu Công nghệ rừng	501,600	501,600
	Chi nhánh Công ty CP Careerbuilder	23,110,780	23,110,780
	Cty TNHH HT thông tin FPT(FIS)	(192,432,000)	(192,432,000)
	CN Cty TNHHKT Phương Đông ICA	(10,000,000)	(10,000,000)
	CN Cty Kiểm toán và Tư vấn tại HN A&C	(10,000,000)	(10,000,000)
	Công ty CP IVG Việt Nam	(46,000,000)	
	Công ty thương mại và xây dựng Quốc Thịnh	(15,600,000)	(15,600,000)
	Công ty cổ phần quảng cáo thông minh	(28,644,000)	(28,644,000)
	Công ty TNHH tư vấn quản lý C&A	(550,000,000)	(550,000,000)
	Công ty CP dịch vụ hậu cần VTS	(1)	(1)
	Công ty CP thực phẩm Homefood	(500,000,000)	
	Cty CP Thẩm định giá Thế kỷ	(27,500,000)	(27,500,000)
	Công ty cổ phần OCTECH	(931,113,600)	(931,113,600)
	Công ty CP công nghệ tích hợp NGN	(146,153,700)	
	Công ty TNHH MTV Crespi montes Vich Châu Á	(160,000,000)	(160,000,000)
	Công ty TNHH XD & TM Vạn Kiến Thành	(41,250,000)	(41,250,000)
	Trung tâm đào tạo SRTC	(76,500,000)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
 Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK

Công ty CP Công nghiệp Hội tụ	(26,680,500)	
Công ty CP Persi Việt Nam	(53,955,000)	
DNTN nội thất văn phòng TAV	(113,962,475)	
Công ty TNHH DVK Châu Á	(293,050,817)	
Công ty TNHH Duong Đông	(192,412,000)	(134,688,400)
Công ty TNHH TM Rồng Phương Bắc	(125,906,440)	(97,020,000)
Phạm Văn Chiến	(12,000,000)	(12,000,000)
NH VCB - HCM (674)	(24,200,000)	(24,200,000)
Công ty TNHH TM và DV Phú Hải Nguyên		(35,035,000)
Công ty CP đầu tư xây dựng Khôi Nguyên		1,399,584,986
Cộng	(3,331,824,952)	(7,381,739)

11 Phải trả, phải nộp khác

	31/03/2016	31/12/2015
Phải trả ngắn hạn	2,231,729,074	989,598,114,930
Phải trả dài hạn	-	-
Cộng	2,231,729,074	989,598,114,930

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
 Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK

12 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	31/03/2016			31/12/2015		
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	21,657,996,158	67,441,073,709	89,099,069,867	19,960,198,034	61,737,249,659	81,697,447,693
Tăng trong năm	-	-	-	1,697,798,124	5,330,836,446	7,028,634,570
Chuyển từ xây dựng cơ bản	-	-	-	-	372,987,604	372,987,604
Phân loại từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Thanh đổi khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21,657,996,158	67,441,073,709	89,099,069,867	21,657,996,158	67,441,073,709	89,099,069,867
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4,277,474,745	40,121,993,665	44,399,468,410	998,009,902	35,064,796,596	36,062,806,498
Khấu hao trong năm	835,225,717	1,271,369,219	2,106,594,936	3,279,464,843	5,057,197,069	8,336,661,912
Phân loại từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Thay đổi khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,112,700,462	41,393,362,884	46,506,063,346	4,277,474,745	40,121,993,665	44,399,468,410
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	17,380,521,413	27,319,080,044	44,699,601,457	18,962,188,132	26,672,453,063	45,634,641,195
Số dư cuối kỳ	16,545,295,696	26,047,710,825	42,593,006,521	17,380,521,413	27,319,080,044	44,699,601,457

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng là 28.335.553.147 đồng. (tại 31/03/2015 là 24.664.501.602 đồng)

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

13	Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình	31/03/2016	31/12/2015
	Nguyên giá		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	60,537,955,633	50,614,324,491
	Tăng trong năm	1,238,600,000	9,923,631,142
	Phân loại lại (*)	-	-
	Số dư tại ngày cuối kỳ	<u>61,776,555,633</u>	<u>60,537,955,633</u>
	Giá trị hao mòn lũy kế		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	33,927,467,812	25,613,082,622
	Khấu hao trong năm	2,343,671,423	8,314,385,190
	Số dư tại ngày cuối kỳ	<u>36,271,139,235</u>	<u>33,927,467,812</u>
	Giá trị còn lại		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	26,610,487,821	25,001,241,869
	Số dư tại ngày cuối kỳ	<u>25,505,416,398</u>	<u>26,610,487,821</u>

14 **Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)**

Loại vay ngắn hạn	Số dư vay đầu kỳ	Số dư vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng	1,600,656,425,139	7,242,095,115,866	6,654,321,482,035	2,188,430,058,970
Ngân hàng PG	114,000,000,000	100,000,000,000	114,000,000,000	100,000,000,000
NH VCB HO	-	77,000,000,000	77,000,000,000	-
NH BIDV - Quang Trung	119,951,425,139	4,045,473,207,784	3,737,944,573,953	427,480,058,970
NH VIB	48,000,000,000	75,000,000,000	48,000,000,000	75,000,000,000
NH Tiên Phong - Thang Long	500,000,000,000	2,100,000,000,000	1,900,000,000,000	700,000,000,000
Ngân hàng Bảo Việt	-	16,000,000,000	-	16,000,000,000
VCB- CN Tây Hồ	720,105,000,000	660,200,000,000	510,355,000,000	869,950,000,000
Ngân hàng An Bình- SGD	-	68,449,138,895	68,449,138,895	-
NH TMCP Đông Nam Á	-	35,672,769,187	35,672,769,187	-
NH IVB	48,600,000,000	64,300,000,000	112,900,000,000	-
NH OCB	50,000,000,000	-	50,000,000,000	-
- Vay cá nhân	-	-	-	-
- Vay của đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	1,600,656,425,139	7,242,095,115,866	6,654,321,482,035	2,188,430,058,970
- Các loại Vay ngắn hạn khác	-	-	-	-
Tổng cộng	1,600,656,425,139	7,242,095,115,866	6,654,321,482,035	2,188,430,058,970

15	Chi phí trả trước	31/03/2016	31/12/2015
a	Chi phí trả trước ngắn hạn		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	6,801,431,430	7,619,642,928
	Tăng trong năm	5,894,093,245	15,855,889,582

	Phân bổ trong năm	(5,473,185,772)	(16,674,101,080)
	Số dư tại ngày cuối kỳ	7,222,338,903	6,801,431,430
b	Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2016	31/12/2015
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	7,606,814,449	955,094,835
	Tăng trong năm	750,836,601	7,933,169,205
	Phân bổ trong năm	(1,243,132,867)	(1,281,449,591)
	Số dư tại ngày cuối kỳ	7,114,518,183	7,606,814,449
16	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	31/03/2016	31/12/2015
	- Tiền nộp ban đầu	15,757,761,747	13,257,761,747
	- Tiền nộp bổ sung	1,576,387,771	1,748,001,639
	- Tiền lãi phân bổ trong năm	923,612,229	751,998,361
	Cộng	18,257,761,747	15,757,761,747
17	Lợi nhuận chưa phân phối	31/03/2016	31/12/2015
	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	28,400,919,859	40,078,670,509
	Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
	Cộng	28,400,919,859	40,078,670,509
18	Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	31/03/2016	31/12/2015
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/2015)	270,311,091,725	270,311,091,725
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến: 31/03/2016	-	-
3	Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/2016 đến 31/03/2016	28,400,919,859	-
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 31/03/2016 (4)=(1-2 +/-3)	298,712,011,584	270,311,091,725
5	Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	18,177,707,038
	<i>Quỹ dự trữ tài chính</i>		9,088,853,519
	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>		9,088,853,519
6	Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại 31/03/2016 (5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)	-	-
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (7)=(6*Thuế suất có liên quan)	-	-

8	Tổng thu nhập phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (8)=(6-7)	-	-
19	Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư		
		31/03/2016	31/12/2015
1	Phải trả nghiệp vụ margin	1,500,663,936,420	1,690,700,041,551
1.1	Phải trả gốc margin	1,477,453,143,758	1,664,771,576,490
a.	<i>Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước</i>	1,477,453,143,758	1,664,771,576,490
b.	<i>Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	-	-
1.2	Phải trả lãi margin	23,210,792,662	25,928,465,062
a.	<i>Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước</i>	23,210,792,662	25,928,465,062
b.	<i>Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	-	-
2	Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	129,326,488,670	80,131,211,679
2.1	Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	129,326,488,670	80,131,211,679
a.	<i>Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	129,326,488,670	80,131,211,679
b.	<i>Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	-	-
2.2	Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
a.	<i>Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	-	-
b.	<i>Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	-	-
	Cộng	1,629,990,425,090	1,770,831,253,230

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK

Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 (tiếp)

B Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện**20 Thu nhập****20.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6
1	Cổ phiếu niêm yết	14,368,540	21,701	311,808,690,210	21,761	834,402,599	834,402,599
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	6,000,000	2,360	14,157,000,000	2,230	777,000,000	777,000,000
3	Trái phiếu niêm yết	13,171,000	219,642	2,892,901,581,214	220,279	8,398,027,786	8,398,027,786
	Tổng cộng	33,539,540		3,218,867,271,424		10,009,430,385	10,009,430,385

21 Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	31/03/2016		31/03/2015
		Kỳ này	Lũy kế	
1.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
1.1.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-	-
1.2.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	-
	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ	-	-	-
3.	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	-	-	-
4.	Doanh thu lãi tiền gửi	25,239,399,962	25,239,399,962	18,134,963,346
5.	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-
	Cộng	25,239,399,962	25,239,399,962	18,134,963,346

22 Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	31/03/2016		31/03/2015
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	-	-
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-
2	Chi phí lãi vay	18,186,552,181	18,186,552,181	4,500,533,249
3	Chi phí đầu tư khác	-	-	-
	Cộng	18,186,552,181	18,186,552,181	4,500,533,249

23 Chi phí quản lý CTCK

Loại chi phí quản lý CTCK	31/03/2016		31/03/2015
	Kỳ này	Lũy kế	
Chi phí nhân viên quản lý BHHX, BHYT, KPCĐ, BHTN	26,478,657,211	26,478,657,211	20,475,941,548
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	1,733,562,625	1,733,562,625	1,393,989,500
Chi phí văn phòng phẩm	-	-	-
Chi phí văn phòng phẩm	102,174,390	102,174,390	248,101,326
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,380,789,834	1,380,789,834	1,600,024,376
Chi phí khấu hao TSCĐ	4,450,266,359	4,450,266,359	3,706,267,752
Chi phí thuế, phí và lệ phí	98,700,000	98,700,000	89,640,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,231,810,674	11,231,810,674	9,225,756,720
Chi phí khác	-	-	-
Cộng	45,475,961,093	45,475,961,093	36,739,721,222

24 Thu nhập khác

Chi tiết thu nhập khác	31/03/2016		31/03/2015
	Kỳ này	Lũy kế	
Phí hợp tác kinh doanh	15,876,000	15,876,000	3,616,316,000
Thu nhập khác	10,408	10,408	290,368
Cộng	15,886,408	15,886,408	3,616,606,368

25	Chi phí khác	31/03/2016		31/03/2015
		Kỳ này	Lũy kế	
	Chi tiết chi phí khác			
	Chi phí thuế chênh lệch sau quyết toán thuế	3,114,786,849	3,114,786,849	-
	Chi phí khác	522,000	522,000	4,044
	Cộng	3,115,308,849	3,115,308,849	4,044

26	Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	31/03/2016		31/03/2015
		Kỳ này	Lũy kế	
	Chi tiết chi phí thuế TNDN			
1.	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	7,641,169,164	7,641,169,164	8,520,923,725
	- Chi phí thuế Thu nhập CTCK tính trên Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7,641,169,164	7,641,169,164	8,520,923,725
	- Điều chỉnh Chi phí thuế Thu nhập CTCK của các năm trước vào Chi phí thuế Thu nhập hiện hành năm nay			
2.	Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
3.	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	-	-	-
	- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-	-
	- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	-	-	-
	- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-	-
	- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-	-
	- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-
4.	Tổng Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-

27 **Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện**

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
Lợi nhuận sau thuế TNDN	270,311,091,725	28,400,919,858		298,712,011,583
Cộng	270,311,091,725	28,400,919,858	-	298,712,011,583

Người lập

Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra

Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt

Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng giám đốc

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2016

